shī sàn

失散

verb · separated; lost contact

Example Sentences

Tā men zài rén qún zhōng shī sàn le
他们在人群 中 失散了。

They got separated in the crowd.

Jīng guò jǐng fāng bāng zhù shī sàn de hái zi zhōng yú zhǎo dào le fù mǔ
经过警方 帮助，失散的孩子 终 于找到了父母。

With police help, the lost child finally found his parents.

Trace each character, then write the word on your own.

失 失 失 失 失 失 失 失

散 散 散 散 散 散 散 散 散 散 散

散 散 散 散